

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ XUẤT BỔ SUNG CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HẢI NINH, TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: Ha																		
STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	TRONG ĐÓ		Lấy từ các loại đất												Địa điểm (thôn/tổ dân phố)	Ghi chú
			Diện tích đã có trong chỉ tiêu chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt	Diện tích đề xuất bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất	LUA	RDD	RPH	RSX		HNK	NTS	DGT	DTL	MNC	NTD	BCS		
								Trong đó RSX là rừng tự nhiên	Trong đó RSX là rừng trồng									
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8		9		10					10		
1	Mở rộng cầu Hải Ninh	0.65	0.00	0.65			0.65										TDP Tân Thắng	Báo cáo số 6701/BC-STC ngày 14/9/2026 của Sở Tài chính về Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cầu Hải Ninh tại Km3+050, đường tỉnh ĐT.555
2	Dự án điện gió Kỳ Ninh - Hà Tĩnh	2.79	0.00	2.79					2.79								TDP Bắc Ninh	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện gió Kỳ Ninh-Hà Tĩnh số 36/QĐ-UBND ngày 14/9/2026 của UBND tỉnh
3	Dự án Cổng ngăn mặn, giữ ngọt, thoát lũ (Bara) Kỳ Hà	2.20	0.00	2.20							2.20						TDP Kỳ Hà	Quyết định số 88/QĐ-KKT ngày 02/3/2015 về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch chi tiết xây dựng công trình Cổng ngăn mặn, giữ ngọt, thoát lũ (Bara) Kỳ Hà, tỷ lệ 1/500
4	Dự án nhà máy điện gió Eco Wind Kỳ Anh	3.06	0.00	3.06	0.98				0.40		1.68						TDP Bắc Ninh, Bắc Hải, Nam Hải, Kỳ Hà	Công văn số 0363/082026/CV/DA-VinEnergogày 11/8/2026 của Công ty Cổ phần Năng lượng VinEnergog
5	Dự án nhà máy điện gió Kỳ Anh	2.39	0.00	2.39	0.71				0.32		1.36						TDP Bắc Ninh, Bắc Hải, Nam Hải, Kỳ Hà	Công văn số 0363/082026/CV/DA-VinEnergogày 11/8/2026 của Công ty Cổ phần Năng lượng VinEnergog
6	Quy hoạch đất ở đô thị	100.00	0.00	100.00	83.20					2.00	3.70	3.50	2.60	0.10	3.70	1.20	TDP Trung Hà, Nam Hải	
	Tổng	111.09	0.00	111.09	84.89	0.00	0.65	0.00	3.51	2.00	8.94	3.50	2.60	0.10	3.70	1.20		

Biểu 2

Đề xuất phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phường Hải Ninh
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND phường)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2025	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh)	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (Sau khi đề xuất điều chỉnh, bổ sung)	Tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6-5)	(8)
	Tổng diện tích	TS	3,936.70	3,936.70	3,936.70		
1	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2,575.80	2,299.36	2,199.37		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	518.87	129.28	44.39	-84.89	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	459.21	79.89	79.89		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	59.66	49.39	49.39		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	246.04	87.63	85.63	-2.00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	279.01	248.11	248.11		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	779.05	698.27	697.62	-0.65	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	302.57	579.39	575.88	-3.51	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0.00		0.00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	334.89	478.66	469.72	-8.94	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0.00				
1.9	Đất làm muối	LMU	100.35	42.26	42.26		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14.52	35.76	35.76		
2	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,103.42	1,467.44	1,565.80		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	230.92	299.66	399.66	100.00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.36	3.00	3.00		
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36.43	47.29	47.29		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10.45	5.41	5.41		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0.00				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.55	0.55	0.55		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10.30	10.62	10.62		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15.04	30.71	30.71		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.00				

TT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2025	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh)	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (Sau khi đề xuất điều chỉnh, bổ sung)	Tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.00				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.00				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.08				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.79	317.58	317.58		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	5.40	5.40		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0.00				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.85	184.89	184.89		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.93	127.29	127.29		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	385.81	535.65	663.18		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	303.99	356.81	353.96	-2.85	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78.04	101.15	100.75	-0.40	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0.00				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0.00				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2.62	4.25	4.25		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.00	0.20	0.20		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.04	2.79	11.03	8.24	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.14	0.37	0.37		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.98	1.01	1.01		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0.00	69.07	69.07		
2.9	Đất tôn giáo	TON	1.93	2.33	2.33		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2.88	4.53	4.53		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	93.95	119.38	115.68	-3.70	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	339.84	135.19	135.09		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.89	26.56	26.46	-0.10	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337.96	108.63	108.63		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	257.47	169.90	168.70		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	257.47	169.90	168.70	-1.20	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0.00				

TT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2025	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số: 2778/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh)	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (Sau khi đề xuất điều chỉnh, bổ sung)	Tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0.00				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0.00				